TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B C** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25-12-2017
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu G V**.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan H N;

2. Bà Trần T N.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành H tham gia phiên tòa: Ông Phạm T H - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 1067/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 09 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 408/2017/QĐST - HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 314/2017/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H L, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Nhà số D13/49 ấp 4, xã H L, huyện B C, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Lê A V, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Nhà số D13/49 ấp 4, xã H L, huyện B C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay - nguyên đơn bà Phạm Thị H L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê A V tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2005, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận kết hôn số 245, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/04/2005).

Chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà là do ông V thường xuyên nhậu nhẹt, kiếm chuyện vợ con, ghen tuông vô cớ. Mỗi lần nhậu là ông V đánh đập bà, khiến bà lâm vào tình trạng khủng hoảng tinh thần. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể sống chung, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, bà yêu cầu được ly hôn ông V.

Về con chung: Có hai con chung tên

- Lê Thị Y V, sinh ngày 16 tháng 06 năm 2006.

- Lê T P, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2012

Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai trẻ V, P đến trưởng thành. Ông V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) đối với mỗi con chung. Tổng cộng ông V phải cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)

Về tài sản chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Lê A V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thị H L về thời gian chung sống và quá trình chung sống. Mâu thuẫn vợ chồng theo ông phát sinh là do bà L có mối quan hệ không rõ ràng với người đàn ông khác. Ông trình bày hiện ông đã tha thứ cho lỗi lầm của bà L; ông muốn vợ chồng hàn gắn mâu thuẫn. Do vẫn còn thương vợ, thương con nên ông không đồng ý ly hôn, ông yêu cầu Tòa án bác đơn ly hôn của bà L.

Về con chung: Có hai con chung tên

- Lê Thị Y V, sinh ngày 16 tháng 06 năm 2006.

- Lê T P, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2012

Nếu ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai trẻ V, P đến trưởng thành và không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa;

Bà L cương quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm, bà không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với ông V được nữa. Về con chung bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con Y V và T P. Về thu nhập cá nhân bà trình bày bà làm công việc lột tỏi gia công, thu nhập bình quân một tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Nếu Tòa án giao con cho ông V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục bà tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con một tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông V trình bày: Từ ngày lấy nhau cho đến ngày bà L bỏ đi ông chưa hề đánh đập vợ. Chỉ khi bà L bỏ nhà đi, sau đó khi bà quay về do bực tức, ghen tuông nên ông có đánh bà L.

Ông V yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con Y V và T P. Theo ông thì bản thân bà L thiếu trách nhiệm làm mẹ. Năm 2016 bà L tự ý bỏ nhà đi sáu tháng, bỏ hai con cho một mình ông chăm sóc. Trong suốt thời gian bỏ đi bà L cũng không hỏi han hay thăm con. Về thu nhập cá nhân thì ông làm tiệm cửa sắt thu nhập bình quân một tháng 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng). Nếu Tòa án giải quyết giao con cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ông đồng ý cấp dưỡng cho mỗi con một tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Trẻ Lê Thị Y V, sinh ngày 16 tháng 06 năm 2006 trình bày: Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu yêu cầu được sống với cha là ông V.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B C, thành phố H: phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị H L đối với ông Lê A V. Đồng ý giao trẻ Vy cho ông V nuôi dưỡng, giao trẻ P cho bà Linh nuôi dưỡng và không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng dân sự: Bà Phạm Thị H L có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Lê A V, hiện ông V cư ngụ tại huyện Bình Chánh, Thành phố H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố H.

- Về quan hệ hôn nhân:

Về yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L yêu cầu ly hôn với ông V do tình cảm vợ chồng không còn do ông V thường xuyên nhậu nhẹt và đánh đập bạo hành bà. Ông V cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà L có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nhưng không đồng ý ly hôn vì cho rằng ông vẫn còn tình cảm với bà L và thương con. Nguyện vọng của ông là mong muốn vợ chồng được đoàn tụ.

Qua lời trình bày của các bên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng bà L, ông V đã trầm trọng, nhưng giữa hai vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình tòa án giải quyết vụ án, ông V mong muốn hòa giải nhưng bà L lại cương quyết ly hôn, mâu thuẫn vợ chồng không cải thiện.

Do hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên nền tảng của sự thương yêu, quý trọng, tin tưởng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Vợ chồng phải tôn trọng và giữ gìn nhân phẩm, danh dự uy tín cho nhau nhưng giữa bà L và ông V đã không còn sự thương yêu, quan tâm chăm sóc và tôn trọng nhau. Bà L không chung thủy với ông V. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, ông V đã có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập bà L. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn tại địa phương, biên bản xác minh của Tòa án tại địa phương thể hiện: Trong quá trình chung sống, ông V và bà L có xảy ra mâu thuẫn, do bà L có quan hệ tình cảm với người khác. Ông V có ghen tuông và trói bà L lại để không cho bà đi ra

ngoài với người khác. Khoảng 3,4 tháng trước bà L dọn đồ đạc và dẫn hai con nhỏ bỏ nhà đi.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L với ông V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L.

Về con chung: Bà L với ông V thống nhất vợ chồng có hai con chung tên:

- Lê Thị Y V, sinh ngày 16 tháng 06 năm 2006.

- Lê T P, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Ông V và bà L đều có yêu cầu được nuôi cả hai trẻ sau khi ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với trẻ Lê Thị Y V, sinh ngày 16 tháng 06 năm 2006 thì bà L yêu cầu được nuôi dưỡng và yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng. Ông V cũng có yêu cầu được nuôi dưỡng và không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con. Xét về điều kiện nuôi con thì công việc bà L thu nhập trung bình mỗi tháng là 3.000.000 đồng; còn ông V có thu nhập ổn định hơn, trung bình mỗi tháng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Như vậy, ông V có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng các con bên cạnh đó cháu V có nguyện vọng được sống chung với ông V, xét thấy nguyện vọng của cháu V là phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của ông Vũ nên Hội đồng xét xử sẽ giao cháu Vy cho ông Vũ nuôi dưỡng.

Trẻ Lê Tấn Phát, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2012 từ khi sinh ra đến nay kể cả thời gian bà L bỏ đi vẫn được ông V chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Ngoài ra, cần tạo điều kiện cho cháu V, cháu P sống gần nhau để các cháu có thể phát triển hoàn thiện về tâm sinh lý. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao con chung Lê T P, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2012 cho ông V được chăm sóc, nuôi dưỡng xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai con và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con một tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng cộng bà L cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông V xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà Linh phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị H L đối với ông Lê A V. Bà Phạm Thị H L được ly hôn với ông Lê A V. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24 quyển số 01 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/04/2005 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Lê Thị Y V, sinh ngày 16 tháng 06 năm 2006 và Lê T P, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2012 cho ông Lê A V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giáo dục đến trưởng thành.

Bà Phạm Thị H L có trách nhiệm giao hai con Lê Thị Y V, sinh ngày 16 tháng 06 năm 2006 và Lê Tấn Phát, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2012 cho ông Lê A V ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà L được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là ông V có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà L theo qui định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Ghi nhận việc bà L tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con một tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng cộng bà Lcấp dưỡng cho hai con mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 10 hàng tháng. Thi hành trực tiếp giữa hai bên đương sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông V xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị H L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0030332 ngày 12 tháng 09 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh; bà Linh đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP H
-VKSND B C
- Các đương sự
- Lưu sổ án
- Lưu hồ sơ

Âu G V